| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LONG AN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 12/2025/KDTM-PT<br>Ngày 24-6-2025<br>V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa | |

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tấn Quốc

*Các Thẩm phán* Bà Lê Thị Kim Nga

Bà Huỳnh Thị Hồng Vân

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Khổng Văn Đa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa****:* Bà Nguyễn Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2025/TLPT-KDTM ngày 13 tháng 3 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2024/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH T4. Địa chỉ trụ sở chính: Số A, đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Văn T; chức danh: Giám đốc.

*- Bị đơn:*

1. Công ty TNHH K1. Địa chỉ trụ sở chính: Ấp F, xã M, huyện B, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Trần Hiệp H, sinh năm 1949; chức danh: Giám đốc; địa chỉ hiện nay: Tầng B, Tòa nhà C, Số A, đường T, phường C, quận H, Thành phố Hà Nội.

2. Công ty Cổ phần Đ (đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Đ1). Địa chỉ trụ sở chính: Tầng A, Tòa nhà V, số C đường L, quận Đ, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Nguyễn Trí D; chức danh: Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Ngọc S; chức danh: Trưởng Ban Điều hành Gói thầu A1 Công ty Cổ phần Đ1 (theo Văn bản ủy quyền ngày 26/4/2024).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần Đ1:* Luật sư Nguyễn Hữu U và Luật sư Phan Hiếu T1 – Trung tâm Tư vấn Pháp luật Học viện Tư pháp.

3. Công ty Cổ phần V. Địa chỉ trụ sở chính: Số A, đường N, phường Đ, quận L, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Vũ Đình T2; chức danh: Giám đốc.

4. Tổng Công ty Đ2. Địa chỉ trụ sở chính: Số F, đường B, quận B, Thành phố Hà Nội.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Phạm Hồng Q; chức danh: Tổng Giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Hoàng K; chức danh: Phó Giám đốc Ban quản lý dự án các đường cao tốc phía Nam VEC. Địa chỉ liên lạc: Số G, đường N, phường P, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền ngày 15/4/2024).

5. Ban Q1 (SEPMU). Địa chỉ trụ sở chi nhánh: Số G, đường N, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Công ty Cổ phần Đ1 và Tổng Công ty Đ2 là bị đơn.

(Ông Phạm Văn T, ông Nguyễn Ngọc S, Luật sư Nguyễn Hữu U và Luật sư Phan Hiếu T1 có mặt; các đương sự khác vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo Đơn khởi kiện ngày 09/4/2024 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/5/2024, Biên bản xác định yêu cầu khởi kiện ngày 24/5/2024 và ngày 30/5/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn Công ty TNHH T4 (viết tắt là Công ty T4) trình bày:*

Công ty T4 có ký 03 Hợp đồng kinh tế với bị đơn Công ty TNHH K1 (viết tắt là Công ty K1) gồm: Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT 2016 ngày 27/8/2016; số 02/HĐKT 2016 ngày 01/9/2016 và số 03/HĐKT ngày 20/10/2016, nội dung của các Hợp đồng là Công ty T4 bơm cát lên mặt bằng theo sự hướng dẫn của Công ty K1 tại công trình gói thầu A1 Km0+400 – Km1 +100, công trình đường C. Đoạn xã M, huyện B, tỉnh Long An.

Thực hiện theo các Hợp đồng nêu trên, Công ty T4 bơm cát lên công trình là khoảng 127.000m$^3$, trong đó khối lượng đã được 02 Công ty ký xác nhận là 120.717m$^3$, khối lượng đã được nghiệm thu đo trên xà lan chở cát là 6.282m$^3$ chưa làm phiếu xác nhận của 02 Công ty, thì Công ty K1 không thanh toán tiền cát và đã vi phạm nghĩa vụ theo các Hợp đồng đã ký kết. Công ty T4 chưa bàn

giao cát cho Công ty K1, chưa xuất hóa đơn VAT, chưa nhận thanh toán từ Công ty K1 nên đã đưa công nhân bảo vệ cát.

Vì tình hình phức tạp phát sinh ảnh hưởng đến cát là tài sản của Công ty T4 và căn cứ vào Điều 7 của các Hợp đồng kinh tế đã ký quy định *"Trường hợp các nội dung tranh chấp không tự giải quyết bằng thương lượng điều kiện bất đắc dĩ cuối cùng hai bên thống nhất khởi kiện lên Tòa án nhân dân tỉnh Long An…"* nên ngày 09/4/2024, Công ty T4 khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Long An giải quyết tuyên hủy 03 Hợp đồng kinh tế nêu trên và Công ty T4 được nhận lại toàn bộ khối lượng cát mà Công ty T4 đã giao cho Công ty K1 nên Tòa án nhân dân tỉnh Long An đã thụ lý vụ án ngày 10/4/2024. Sau đó, chuyển toàn bộ hồ sơ khởi kiện về Tòa án nhân dân huyện Bến Lức thụ lý theo thẩm quyền ngày 16/5/2024.

Tiếp theo Công ty T4 khởi kiện bổ sung, kiện Ban Quản lý các đường cao tốc phía Nam (viết tắt là SEPMU). Địa chỉ trụ sở: Số G, đường N, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bởi vì, là đơn vị trực tiếp thụ hưởng khối lượng cát khoảng 127.000m$^3$ của Công ty T4. SEPMU đã nhờ lực lượng Công an xã M yêu cầu Công an huyện B đưa lực lượng vào hiện trường nơi cát đang tập kết của Công ty T4, cưỡng chế Công ty T4 không được bảo vệ cát, giao cát cho SEPMU đưa cát vào thi công. Như vậy, Công ty T4 bị bắt buộc phải giao cát cho SEPMU đưa vào thi công và SEPMU là đơn vị trực tiếp thụ hưởng cát của Công ty T4 thì SEPMU phải có trách nhiệm thanh toán tiền cát cho Công ty T4. Công ty T4 không ký hợp đồng bán cát cho SEPMU mà tự nhiên SEPMU tự tuyên bố là cát này đã mua và đã thanh toán cho Công ty nào đó là không đúng thực tế. Sau khi Công ty T4 bơm cát lên công trình thì Công ty K1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán và công trình cũng tạm ngưng gói thầu A1. Do nhà thầu VINACONEX E&C, nay đổi tên là Công ty Cổ phần Đ1 (viết tắt là Công ty Đ1) thi công. Ngày 25/02/2017, Công ty Đ1 tổ chức cuộc họp tại hội trường UBND huyện B, trong đó có các cơ quan ban ngành của tỉnh Long An tham dự chứng kiến gồm ông C - Phó Chủ tịch UBND tỉnh L; ông T3 - Chủ tịch UBND huyện B; Công an huyện B; UBND xã M; Công an xã M; các đơn vị tham gia gồm: SEPMU; Công ty Đ1; Công ty Cổ phần V (viết tắt là Công ty V); Công ty K1 và Công ty T4.

Công ty Đ1 cam kết thanh toán tiền cát cho Công ty T4 thay cho Công ty K1 nhưng sau đó Công ty Đ1 không thực hiện. Trong thời gian này, Công ty Đ1 cầm đầu thuê mướn rất nhiều băng nhóm giang hồ xã hội đen hành hung đánh đập gây thương tích và hủy hoại tài sản của Công ty T4. Vụ việc đã được Đội điều tra tổng hợp Công an huyện B thụ lý.

Đến năm 2018, Công ty Đ1 đã khởi kiện Công ty T4 ra Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung vụ kiện: Yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu Biên bản thỏa thuận ngày 25/02/2017 và ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là cấm Công ty T4 vào công trình để Công ty Đ1 E&C thi công trên mặt nền cát của Công ty T4 là trái luật. Sau đó, Công ty T4 đã kịp thời trình bày và yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 7 ban hành văn bản hủy bỏ

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã cấp cho Công ty Đ1. Công ty T4 đã trình bày và yêu cầu Tòa án ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm Công ty Đ1 dịch chuyển sử dụng cát của Công ty T4 và TAND Quận 7 đã ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo yêu cầu của Công ty T4. Sau đó, Tòa án không xét xử vụ án mà ban hành Quyết định vô hiệu biên bản với lý do là ông Nguyễn Ngọc S, người đại diện Công ty Đ1 ký Biên bản thỏa thuận là không đúng thẩm quyền.

Ngày 23/9/2024, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã nhận được Công văn số 443/CAT-ANKT ngày 16/8/2024 của Phòng An ninh kinh tế Công an tỉnh L cung cấp thông tin cho Tòa án: *"...Phòng An ninh kinh tế Long An đã nhận được Đơn tố cáo đề ngày 26/02/2024 và Đơn trình bày đề ngày 01/3/2024 của ông Phạm Văn T – Giám đốc Công ty T4, nội dung tố cáo Ban Q1 (người đại diện tham gia điều hành: ông Nguyễn Hoàng K – Phó Giám đốc Ban Q1) thuê các nhà thầu thi công chiếm đoạt 127.000m$^3$ cát của Công ty T4 đang tập kết tại mặt bằng của công trình thuộc xã M, huyện B, tỉnh Long An để sử dụng vào thi công công trình Dự án cao tốc B - L đoạn đi qua địa bàn huyện B, tỉnh Long An…"*.

Qua nghiên cứu tài liệu, kết quả xác minh, xác định nội dung vụ việc là tranh chấp dân sự trong thực hiện các Hợp đồng mua bán cát giữa Công ty T4 và Công ty K1. Mặt khác, nội dung tố cáo của Công ty T4 tương tự với nội dung tố cáo ngày 07/6/2017 đã được Cơ quan điều tra Công an tỉnh L giải quyết và ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự (Quyết định số 22/QĐ-CSKT ngày 19/7/2022 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L) và nguyên đơn thống nhất đã nhận Quyết định này cũng không có ý kiến gì. Sau khi Công ty T4 nhận được Công văn nêu trên của Phòng An ninh kinh tế - Công an tỉnh L, thì Công ty T4 yêu cầu như sau:

Kể từ ngày 25/9/2024 cho đến khi Tòa án các cấp có thẩm quyền giải quyết xong vụ án thì Công ty T4 không gửi bất kì Đơn tố cáo nào đề nghị Cơ quan điều tra Công an tỉnh L xử ký hình sự đối với các bị đơn trong vụ án nêu trên.

Hiện nay Công ty T4 đã làm Biên bản bàn giao khối lượng cát là khoảng 127.000m$^3$ cho SEPMU với sự chứng kiến của Phòng An ninh Kinh tế Công an tỉnh L và SEPMU đã giao mặt bằng trong đó có cát đắp nền đường của Công ty T4 cho Công ty C1 thuộc Bộ Q2 thi công đoạn đầu của gói thầu A1 cao tốc Bến Lức L nối với cao tốc Thành phố H và Công ty T5 thi công đoạn đầu đường vành đai 3 nối với cao tốc Bến Lức L thuộc xã M, huyện B, tỉnh Long An.

Yêu cầu Công ty Đ (tên gọi mới Công ty Cổ phần Đ1) có trách nhiệm liên đới cùng với SEPMU thanh toán số tiền cát theo giá thị trường cho Công ty T4. Bởi các lý do:

Theo Công ty T4 được biết, SEPMU là đại diện chủ đầu tư công trình đường C - L ký Hợp đồng thi công giao cho Công ty Đ1 (nhà thầu chính). Sau khi ký được hợp đồng thầu chính, Công ty Đ1 tiếp tục ký hợp đồng giao cho thầu phụ thi công là Công ty V.

Sau khi Công ty V ký được Hợp đồng thi công (là thầu phụ), Công ty V tiếp tục ký hợp đồng liên doanh với Công ty K1 để Công ty K1 mua vật tư vật liệu đưa vào thi công công trình. Khi Công ty K1 mua cát của Công ty T4 thì nguồn cát, chất lượng cát đưa vào công trình tất cả các nhà thầu, chủ đầu tư đều biết và chấp nhận chất lượng cát và chỉ dẫn địa điểm tập kết cát lên đúng vị trí của công trình.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo pháp luật của Công ty T4 vẫn yêu cầu Tòa án tuyên hủy 03 Hợp đồng kinh tế giữa Công ty T4 ký với Công ty K1, gồm: Hợp đồng số 01 ký ngày 27/8/2016; Hợp đồng số 02 ký ngày 01/9/2016 và Hợp đồng số 03 ký ngày 20/10/2016. Đồng thời, Công ty T4 yêu cầu giải quyết hậu quả của các Hợp đồng bị hủy là phải trả lại cho nguyên đơn số lượng cát đã bán cho Công ty K1. Trường hợp, số lượng cát san lấp mà hiện nay đã đưa vào công trình thi công xong thì yêu cầu Tòa án buộc Công ty K1 và 04 đơn vị là Công ty V, Công ty Đ (tên gọi mới Công ty Đ1), Tổng Công ty Đ2 (viết tắt là Tổng Công ty V1) và SEPMU có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền cát cho Công ty T4, giá tiền cát theo giá trị của Chứng thư thẩm định giá số 020/2024/431-HD/TĐGLA-ĐS ngày 23/8/2024 của Công ty Cổ phần T6 và tự nguyện không tính tiền lãi của số tiền này. Đồng thời, cũng không yêu cầu các bị đơn phải bồi thường thiệt hại đối với khoản tiền mà nguyên đơn phải thuê nhiều người bảo vệ lượng cát đã cung cấp cho Công ty K1. Công ty T4 cũng không yêu cầu Cơ quan điều tra Công an tỉnh L xem xét khởi tố hành vi của các bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo Đơn khởi kiện của Công ty T4 đối với các yêu cầu nêu trên và xác định là vụ án kinh doanh thương mại không có yếu tố hình sự. Ngoài ra, Công ty T4 không còn yêu cầu nào khác.

*Tại bản tự khai ngày 02/8/2024, bị đơn Công ty TNHH K1 do ông Trần Hiệp H là người đại diện theo pháp luật trình bày:*

Công ty K1 thành lập ngày 09/6/2016. Sau khi đăng ký hoạt động Công ty có ký một số Hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty T4 và các đối tác khác. Ngày 30/3/2019, T7 đã đóng mã số thuế của Công ty với lý do *"NNT không hoạt động tại trụ sở đã đăng ký"*. Sau khi bị đóng mã số thuế, Công ty không có hoạt động gì. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty K1 không cung cấp bất kì tài liệu, chứng cứ để phản bác lại yêu cầu khởi kiện của Công ty T4 và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm.

*Bị đơn Công ty Cổ phần Đ (đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Đ1) do ông Nguyễn Ngọc S là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty T4 khởi kiện Công ty Đ1 và Tòa án đưa Công ty Đ1 vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn của vụ án là không có căn cứ, bởi vì:

Thứ nhất, việc Công ty T4 ký kết và thực hiện Hợp đồng kinh tế với Công ty K1 là quan hệ kinh tế của các pháp nhân độc lập với nhau. Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá đối với khoảng 127.000m$^3$ cát giữa Công ty T4 và Công

ty K1 là quan hệ tranh chấp giữa hai bên Công ty Đ3, không liên đới với Công ty Đ1.

Thứ hai, về pháp lý Công ty Đ1 và Công ty T4 không có quan hệ với nhau trong hoạt động thương mại. Số cát mà Công ty T4 đã bán cho Công ty K1 và đã chuyển quyền sở hữu cho nhiều chủ thể khác nhau thông qua các hợp đồng mua bán hàng hoá có hiệu lực pháp luật, đã được thực hiện và đã cấu thành công trình giao thông B - L thuộc sở hữu Nhà nước. Các hợp đồng này đều được các bên tự nguyện giao kết, nội dung không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội, các bên đã thực hiện hợp đồng nên đã phát sinh hiệu lực pháp lý và được pháp luật công nhận.

Thứ ba, Công ty Đ1 không có quan hệ hợp đồng kinh tế với Công ty T4. Công ty Đ1 không gây thiệt hại cho Công ty T4 ngoài hợp đồng. Do đó, Công ty Đ1 và Công ty T4 không có quan hệ hợp đồng hay quan hệ ngoài hợp đồng với nhau nên Công ty T4 khởi kiện Công ty Đ1 và Tòa án đưa Công ty Đ1 vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn của vụ án là không có căn cứ.

Đối với yêu cầu của Công ty T4 trong trường hợp không nhận lại được toàn bộ khối lượng bằng hiện vật thì yêu cầu Tòa án buộc các Công ty trong đó có Công ty Đ1 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả tiền cát cho Công ty T4 là không có căn cứ, bởi các lý do:

Thứ nhất, Công ty T4 ký kết và thực hiện Hợp đồng kinh tế với Công ty K1 năm 2016. Sau khi Công ty T4 đã thực hiện nghĩa vụ giao hàng, chuyển cát nhưng chưa được Công ty K1 thanh toán tiền. Công ty T4 đã có Văn bản đề nghị Công ty K1 thanh toán ngày 01/02/2018. Tuy nhiên, tại Công văn 05/CV.CT ngày 27/02/2018 Công ty K1 đã phúc đáp Văn bản đề nghị ngày 01/02/2018 của Công ty T4 về việc thực hiện 03 Hợp đồng kinh tế giữa hai bên và không thể thực hiện việc thanh toán cho Công ty T4 với các lý do khác nhau. Như vậy, đã phát sinh tranh chấp giữa Công ty T4 và Công ty K1 từ ngày 27/02/2018. Tuy nhiên, Công ty T4 đã không khởi kiện vụ án kinh doanh thương mại đến Tòa án có thẩm quyền để giải quyết trong thời hiệu luật định mà đến năm 2024 mới khởi kiện thì đã hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 319 Luật Thương mại 2005.

Thứ hai, như đã phân tích ở trên, Công ty Đ1 và Công ty T4 không ký kết Hợp đồng kinh tế với nhau, vì vậy không có quan hệ với nhau trong hoạt động thương mại, Công ty Đ1 cũng không gây thiệt hại cho Công ty T4 ngoài hợp đồng. Do đó, Công ty Đ1 và Công ty T4 không có quan hệ hợp đồng và quan hệ ngoài hợp đồng với nhau.

Công ty Đ1 là thành viên Liên danh Nhà thầu chính thi công gói thầu Al thuộc dự án đường C - L. Gói thầu A1 đi qua địa bàn tỉnh Long An trong đó có xã M, huyện B, tỉnh Long An. Trong quá trình thực hiện gói thầu nêu trên, Công ty Đ1 đã ký kết Hợp đồng số 81/HĐ/EC-HT với nhà thầu phụ thi công là Công ty V (Nhà thầu phụ đã được Chủ Đầu tư chấp nhận). Để hoàn thành hạng mục đắp cát nền đường, Công ty V đã mua vật liệu cát của nhà cung cấp là Công ty K1. Đơn vị cung cấp cát này đã được tư vấn giám sát chấp nhận.

Liên quan đến kết quả thực hiện Hợp đồng số 81 giữa Công ty Đ1 và Công ty V: Đến nay các bên đã ký hồ sơ nghiệm thu thanh toán đến đợt số 7. Số tiền mà Công ty Đ1 đã thanh toán/tạm ứng cho Công ty V bằng hình thức chuyển khoản là: 38.599.068.942 đồng.

Liên quan đến khối lượng cát mà Công ty V đã thi công cho Công ty Đ1: Tổng khối lượng và giá trị cát Công ty Đ1 đã nghiệm thu, thanh toán cho Công ty V là: 212.000,00$m^3$ tương đương 23.517.875.118 đồng (chưa bao gồm VAT 10%); Khối lượng cát chưa được nghiệm thu là: 6.000,00$m^3$ tương đương 665.328.000 đồng (chưa bao gồm VAT 10%) (số liệu theo hồ sơ quyết toán chưa ký). Tuy nhiên, Công ty Đ1 đã thanh toán/tạm ứng quá số tiền cho Công ty V so với giá trị thực hiện Hợp đồng số 81 mà Công ty V được hưởng là: 4.002.148.711 đồng.

Như vậy, về pháp lý và kinh tế Công ty Đ1 và Công ty T4 không có quan hệ với nhau trong hoạt động thương mại. Số cát mà Công ty T4 đã bán cho Công ty K1 đã chuyển quyền sở hữu cho nhiều chủ thể khác nhau thông qua các hợp đồng mua bán hàng hoá có hiệu lực pháp luật và đã được thực hiện. Các hợp đồng này đều được các bên tự nguyện giao kết, nội dung không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội, các bên đã thực hiện hợp đồng và đã sử dụng toàn bộ số cát trong thực tế để xây dựng thi công.

Công ty Đ1 đã thanh toán toàn bộ khối lượng và giá trị hạng mục đắp cát nền đường đã nghiệm thu với Công ty V là 212.000,00$m^3$. Với khối lượng cát chưa được nghiệm thu là 6.000$m^3$ thì Công ty Đ1 cũng đã thanh toán/tạm ứng vượt quá số tiền so với giá trị thực hiện toàn bộ Hợp đồng đã ký với Công ty V. Khối lượng cát của Công ty V đã được chuyển giao quyền sở hữu và sử dụng để xây dựng, thi công công trình, cấu thành một phần trong Dự án xây dựng Đường C Bến Lức L thuộc sở hữu Nhà nước. Việc Công ty V đã ký kết Hợp đồng và thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty K1, Công ty K1 ký kết Hợp đồng và thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với Công ty T4 đó là quan hệ kinh tế độc lập của các bên, không liên đới với Công ty Đ1. Do vậy, nội dung trình bày của Công ty T4 tại Đơn trình bày ngày 28/5/2024 là hoàn toàn không có cơ sở, có tính chất vu khống. Công ty T4 sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vu khống đối với Công ty V2. Bởi các lẽ trên, Công ty Đ1 E&C đề nghị Toà án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An sửa đổi Thông báo thụ lý số 142/TB-TLST ngày 24/5/2024, về tố tụng xác định lại tư cách tham gia tố tụng của Công ty Đ1 E&C cho đúng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện trong vụ án này. Về nội dung đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty T4 đối với Công ty Đ1.

Công ty Đ1 đã gửi kèm theo các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ kiện kèm theo Công văn số 773A/YKPL-E&C ngày 28/5/2024, đề nghị Quý Tòa giải quyết theo thẩm quyền, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Công ty Đ1. Ngày 02/10/2024, Công ty Đ1 có gửi Đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện và đình chỉ giải quyết vụ án đề ngày 30/9/2024 như sau:

Căn cứ vào Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện không quá 02 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp.

Từ thời điểm ngày 20/6/2016 sau ký kết và thực hiện nghĩa vụ giao hàng hóa cho Công ty K1, Công ty T4 đòi tiền theo hợp đồng đã ký kết nhưng Công ty K1 không trả tiền thì quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty T4 đã bị xâm phạm, biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm nhưng không thực hiện quyền khởi kiện, đến tháng 4 năm 2024 mới khởi kiện "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" với Công ty K1. Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý vụ án kinh doanh thương mại trên vào ngày 10/4/2024 là đã hết thời hiệu khởi kiện.

Yêu cầu căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 "Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc".

Căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: "*Điều 217, đình chỉ giải quyết vụ án dân sự*

*1. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:*

*...*

*e) Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết*".

Công ty Đ1 yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định pháp luật nêu trên để xem xét, giải quyết về thời hiệu khởi kiện của Công ty T4. Đề nghị Tòa án ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án Thông báo số 14a/TB-TLVA ngày 24/5/2024 do đã hết thời hiệu khởi kiện.

*Ông Nguyễn Hoàng K là người đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Đ2 (V1) và Ban Q1 (SEPMU) trình bày:*

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của Công ty T4 về việc tranh chấp hợp đồng giữa Công ty T4 và Công ty K1, không liên quan đến Tổng Công ty Đ2 (V1) và Ban Q1 (V1), cũng không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này và có văn bản xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu của mình. Đồng thời, cam kết ngoài những chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án, thì không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ nào khác tại thời điểm hiện tại cho đến khi Tòa án xét xử ở các cấp cũng không yêu cầu Tòa án triệu tập thêm những người khác tham gia tố tụng trong vụ án này.

Các đương sự thống nhất với kết quả Chứng thư thẩm định giá số 020/2024/431-HD/TĐGLA-ĐS ngày 23/8/2024 của Công ty Cổ phần T6 thực hiện và nguyên đơn đề nghị Tòa án căn cứ vào các kết quả trên để giải quyết vụ án trước khi đưa vụ án ra xét xử.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số:* 15/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Bến Lức đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T4 đối với các bị đơn Công ty TNHH K1, Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần V, Tổng Công ty Đ2 (V1) và Ban Q1 (SEPMU) về việc tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa".

2. Hủy 03 Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT 2016 ngày 27/8/2016; Hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT 2016 ngày 01/9/2016 và Hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT ngày 20/10/2016 giữa Công ty TNHH T4 đã ký kết với Công ty TNHH K1.

3. Buộc các bị đơn Công ty TNHH K1, Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần V, Tổng Công ty Đ2 (V1) và Ban Q1 (SEPMU) có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty TNHH T4 khối lượng cát đã san lấp là 120.717,0$m^3$ được định giá thành tiền là 38.025.855.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tám tỷ không trăm hai mươi lăm triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng; nghĩa vụ chậm thi hành án; án phí; quyền kháng cáo; quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 22/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức nhận được đơn kháng cáo của Công ty Đ1 kháng cáo Bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xét xử: Áp dụng thời hiệu khởi kiện, hủy bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án đối với Công ty Đ1; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T4 đối với Công ty Đ1, trong đó có bao gồm yêu cầu giữ nguyên 03 hợp đồng kinh tế; sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng và án phí đối với Công ty Đ1.

Ngày 22/01/2024, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức nhận được đơn kháng cáo của Tổng Công ty V1 kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm, yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T4 đối với Tổng Công ty V1.

***Tại phiên tòa phúc thẩm****:*

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn Công ty Đ1 xác định lại yêu cầu kháng cáo, cụ thể yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm: Áp dụng thời hiệu khởi kiện, hủy bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án đối với Công ty Đ1; hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty Đ1 và SEPMU là bị đơn là sai tư cách của đương sự; không đồng ý hủy bỏ 03 hợp đồng kinh tế; không đồng ý liên đới nghĩa vụ hoàn trả giá trị cát cho Công ty T4; sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng và án phí đối với Công ty Đ1. Bị đơn Tổng Công ty V1 có kháng cáo nhưng vắng mặt. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên các ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm, ngoài ra các đương sự còn bổ sung ý kiến trình bày như sau:

*Bị đơn Công ty Đ1 do người đại diện theo uỷ quyền là ông Nguyễn Ngọc S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là Luật sư Nguyễn Hữu Ư trình bày:*

Công ty Đ1 không ký với Công ty T4 hợp đồng nào và cũng không gây thiệt hại nào cho Công ty T4 kể cả ngoài hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm đưa Công ty Đ1 E&C là bị đơn là không có căn cứ, đối với SEPMU là đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty V1 nên việc xác định tư cách tố tụng là bị đơn cũng không đúng. 03 Hợp đồng kinh tế chỉ liên quan đến Công ty T4 và Công ty K1. Công ty T4 bàn giao cát cho SEPMU không có tư cách pháp nhân thì Tổng Công ty V1 có ủy quyền cho SEPMU hay không thì còn phải xem lại, một tài sản không được trả hai lần.

Việc phát sinh tranh chấp không liên quan đến Công ty Đ1, Công ty Đ1 đã thanh toán cho Công ty V nhiều hơn trong hợp đồng giữa hai bên. Công ty T4 ký hợp đồng với Công ty K1 thì Công ty K1 đã xác lập quyền sở hữu cát 120.717$m^3$ theo 03 hợp đồng đã ký. Căn cứ các Điều 161, 168, 170, 171, 234, 238 Bộ luật Dân sự thì Công ty T4 đã chuyển giao quyền sở hữu cho Công ty K1 tại thời điểm năm 2016. Bên mua đã nhận cát, nay Công ty T4 đã thừa nhận có bàn giao cát và nhận tiền chuyển khoản 1.800.000.000 đồng từ Công ty K1. Như vậy, việc giao tài sản đã hoàn thành. Nghĩa vụ thanh toán thì do Công ty K1 thực hiện, 03 hợp đồng đã ký thì hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Tại phiên toà phúc thẩm, Công ty T4 đề xuất tự nguyện trả lại cho bị đơn 1.800.000.000 đồng tiền tạm ứng mua cát nhưng số tiền này bị đơn có đồng ý hay không thì là chuyện khác. Công ty Đ1 yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, Công ty T4 cho rằng lựa chọn tố cáo mà không khởi kiện là không có căn cứ nên thời hiệu không còn. Do đó, khẳng định cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ chứng cứ nhưng án sơ thẩm quyết định không đúng quy định pháp luật. Việc khởi kiện bổ sung các bị đơn là không đúng. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T4 với Công ty Đ1, giữ nguyên 03 hợp đồng kinh tế, áp dụng thời hiệu khởi kiện của Công ty T4 đối với Công ty Đ1, sửa bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng với án phí liên quan đến Công ty Đ1.

*Luật sư Phan Hiếu T1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Đ1 trình bày:* Thống nhất ý kiến của Luật sư Ư, tuy nhiên đề xuất hủy bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm xét xử lại. Đồng ý quan hệ tranh chấp là hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty T4 và Công ty K1 thì không thể đưa Công ty VNCN E&C là bị đơn được. Tổng Công ty V1 ký hợp đồng với Công ty Đ1 E&C là cát thì cát ở đâu không liên quan nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

*Nguyên đơn Công ty T4 do ông Phạm Văn T đại diện trình bày:*

Đối với SEPMU là đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty V1 thì Công ty T4 thay đổi không yêu cầu buộc SEPMU liên đới trả tiền, Công ty T4 giữ nguyên yêu cầu đối với Công ty K1, Công ty Đ1, Công ty V, Tổng Công ty V1. Ba hợp đồng kinh tế đã ký thì nếu Công ty K1 có ý kiến tranh chấp thì phải liên hệ với Công ty T4 để xem xét còn Công ty Đ1 chỉ liên quan đến nghĩa vụ liên đới chứ không phải nghĩa vụ chính của 03 hợp đồng. Việc liên đới thì căn cứ biên bản bàn giao cát cho SEPMU, SEPMU đưa ra các nhà thầu chính, thầu phụ để nhận

cát thì nếu thụ hưởng thì phải có trách nhiệm liên đới. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của Công ty Đ1. Tuy nhiên, khi ký hợp đồng thì Công ty K1 đã chuyển khoản tạm ứng cho Công ty T4 tổng cộng 1.800.000.000 đồng (trong đó đợt 01 ngày 14/10/2016 = 300.000.000 đồng, đợt 02 ngày 28/10/2016 = 1.000.000.000 đồng, đợt 03 ngày 08/11/2016 = 500.000.000 đồng). Do Công ty K1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Công ty T4 yêu cầu huỷ bỏ 03 hợp đồng và giải quyết hậu quả của việc huỷ bỏ hợp đồng, Toà án sơ thẩm tuyên buộc các bị đơn liên đới cùng với Công ty K1 trả lại cho Công ty T4 38.025.855.000 đồng của 120.717$m^3$ cát, Công ty T4 không kháng cáo. Tuy nhiên, Công ty T4 đồng ý tự nguyện hoàn trả cho Công ty K1 số tiền tạm ứng 03 đợt đã nhận là 1.800.000.000 đồng được tính ra giá trị khối lượng cát tại thời điểm ký hợp đồng bình quân 97.333đồng/$m^3$ là 18.493,5$m^3$ cát, và tính với giá theo chứng thư định giá hiện nay là 315.000đồng/$m^3$ cát thì số tiền 1.800.000.000 đồng theo tỷ giá hiện nay là 5.825.453.000 đồng. Công ty T4 đồng ý khấu trừ vào số tiền 38.025.855.000 đồng thì các bị đơn có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty T4 32.200.402.000 đồng. Những thiệt hại khác do hành vi vi phạm hợp đồng của Công ty K1 thì Công ty T4 tự nguyện chịu.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu ý kiến*:

Về tính hợp lệ của kháng cáo: Đơn kháng cáo nằm trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về giải quyết yêu cầu kháng cáo:

*Đối với yêu cầu kháng cáo của Công ty Đ1:*

- Về yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện: Công ty Đ1 cho rằng tranh chấp phát sinh từ năm 2017 nhưng đến tháng 4/2024 Công ty T4 mới khởi kiện là đã hết thời hiệu 02 năm. Tuy nhiên lập luận này không có cơ sở. Hồ sơ vụ án thể hiện rõ, vào ngày 08/6/2017, Công ty T4 đã có đơn tố giác Giám đốc Công ty K1 về hành vi *"Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản"* liên quan đến khoản công nợ mua cát 9.973.716.000 đồng. Vụ việc này được Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L thụ lý giải quyết cho đến ngày 19/7/2022 mới ra Quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Căn cứ Điều 156 Bộ luật Dân sự, khoảng thời gian mà Cơ quan điều tra giải quyết đơn tố giác được xem là *"trở ngại khách quan"*, làm cho thời hiệu khởi kiện chưa bắt đầu tính. Do đó, thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng phải được tính lại từ ngày 19/7/2022. Việc Công ty T4 khởi kiện vào tháng 4/2024 là còn trong thời hiệu 02 năm theo Điều 319 Luật Thương mại 2005. Vì vậy, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của Công ty Đ1.

- Về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không buộc Công ty Đ1 liên đới thanh toán: Xét thấy yêu cầu này của Công ty Đ1 là hoàn toàn có căn cứ và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, dựa trên các phân tích sau:

Quan hệ hợp đồng độc lập: Mối quan hệ pháp lý trong vụ việc là giao dịch mua bán cát giữa Công ty T4 và Công ty K1 thông qua 03 hợp đồng kinh tế. Công ty K1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán sau khi nhận 120.717 m³ cát (trị giá 11.773.716.000 đồng) và chỉ tạm ứng 1.800.000.000 đồng. Việc Thảo L yêu cầu hủy hợp đồng và đòi lại tiền là có cơ sở.

Không tồn tại giao dịch trực tiếp: Công ty Đ1 và Công ty T4 không có bất kỳ quan hệ hợp đồng hay giao dịch thương mại trực tiếp nào. Do đó, không có cơ sở pháp lý để buộc Công ty Đ1 chịu trách nhiệm cho khoản nợ của Công ty K1.

Phân định rõ chuỗi quan hệ nhà thầu: Tại dự án đường C - L, Công ty Đ1 là nhà thầu chính. Công ty Đ1 đã ký Hợp đồng thầu phụ số 81/HĐ/EC-HT với Công ty V. Nghĩa vụ của Công ty Đ1 là thanh toán cho Công ty V, không phải cho các nhà cung cấp của Công ty V hay các nhà cung cấp xa hơn trong chuỗi cung ứng.

Công ty Đ1 đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán: Các tài liệu chứng minh Công ty Đ1 đã nghiệm thu và thanh toán cho Công ty V khối lượng 212.000m³ cát, trị giá 23.517.875.118 đồng (chưa VAT). Tổng số tiền Công ty Đ1 đã chuyển khoản tạm ứng và thanh toán cho Công ty V lên đến 38.599.068.942 đồng. So với giá trị hợp đồng, Công ty Đ1 thậm chí đã thanh toán vượt cho Công ty V số tiền là 4.002.148.711 đồng.

Như vậy, việc Công ty V mua hàng của Công ty K1, và Công ty K1 mua hàng của Công ty T4 là các quan hệ kinh tế độc lập. Bản án sơ thẩm buộc Công ty Đ1 - một bên đã thực hiện đầy đủ, thậm chí vượt nghĩa vụ thanh toán cho đối tác trực tiếp của mình - phải liên đới chịu trách nhiệm cho khoản nợ ở một mắt xích khác là không đúng quy định pháp luật. Khối cát tranh chấp cũng đã được chuyển quyền sở hữu và cấu thành tài sản thuộc sở hữu Nhà nước. Do đó, kháng cáo của Công ty Đ1 về nội dung này là có cơ sở chấp nhận.

*Về kháng cáo của Tổng Công ty V1*: Tổng Công ty V1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Tổng Công ty V1.

*Về tư cách của SEPMU*: SEPMU là đơn vị quản lý dự án trực thuộc Tổng Công ty V1, không phải pháp nhân độc lập. Tòa án sơ thẩm xác định SEPMU là bị đơn là không đúng. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, đưa SEPMU ra khỏi tư cách bị đơn.

*Về ý kiến của Công ty T4*: Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty T4 về việc cấn trừ khoản tiền tạm ứng 1.800.000.000 đồng (quy đổi theo giá thẩm định tương đương 5.825.453.000 đồng) vào nghĩa vụ thanh toán của các bị đơn, vì điều này là có lợi cho các bị đơn.

*Về nghĩa vụ của Công ty V*: Công ty V không kháng cáo nên không xem xét lại nghĩa vụ liên đới của công ty này.

Từ những phân tích trên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 5 Điều 308 và khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty V1; căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của Công ty Đ1, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm như đã nêu ở phần trên.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

***Về thủ tục tố tụng:***

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người được Tòa án triệu tập có mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ, Tòa án tiến hành xét xử theo trình tự phúc thẩm là phù hợp quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

***Về việc giải quyết yêu cầu kháng cáo:***

[2] Đối với kháng cáo của Tổng Công ty V1: Xét thấy, người đại diện theo uỷ quyền Tổng Công ty V1 là ông Nguyễn Hoàng K đã được Tòa án cấp phúc thẩm triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và ông Nguyễn Hoàng K không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên coi như Tổng Công ty V1 từ bỏ việc kháng cáo. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Tổng Công ty V1.

[3] Đối với kháng cáo của Công ty Đ1 yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm: Áp dụng thời hiệu khởi kiện, hủy bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án đối với Công ty Đ1; hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty Đ1 và SEPMU là bị đơn là sai tư cách của đương sự; không đồng ý hủy bỏ 03 hợp đồng kinh tế; không đồng ý liên đới nghĩa vụ hoàn trả giá trị cát cho Công ty T4; sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng và án phí đối với Công ty Đ1.

[3.1] Công ty Đ1 yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện, hủy bản án sơ thẩm đình chỉ giải quyết vụ án đối với Công ty Đ1: Công ty Đ1 cho rằng vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện theo Điều 319 Luật Thương mại 2005, do Công ty T4 đã biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm từ ngày 20/6/2016 khi Công ty K1 không thanh toán tiền cát, nhưng đến tháng 4 năm 2024 mới khởi kiện. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Tranh chấp giữa Công ty T4 và Công ty K1 là tranh chấp thương mại, có thời hiệu khởi kiện là hai năm kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm quy định tại Điều 319 Luật Thương mại 2005. Tuy nhiên, Công ty T4 và Công ty K1 chưa thống nhất nghiệm thu khối lượng cát và quyết toán chính thức về số tiền cát bị đơn có nghĩa vụ thanh toán, cũng như chưa xuất hóa đơn, chưa ký Biên bản nghiệm thu nên chưa xác định được thời điểm phát sinh nghĩa vụ thanh toán cũng như quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm để

làm cơ sở tính thời hiệu khởi kiện. Hơn nữa, trước khi khởi kiện vụ án tại Tòa án nhân dân tỉnh Long An, vào ngày 09/02/2017, Công ty T4 có Đơn tố cáo hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của Công ty K1 gửi Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an tỉnh L. Đến ngày 19/7/2022, Cơ quan Cảnh sát Điều tra – Công an tỉnh L xác định các bên tranh chấp về kinh doanh thương mại, đã ban hành Quyết định không khởi tố vụ án hình sự theo Quyết định số 22/QĐ-CSKT nên thời gian này là trở ngại khách quan, không tính vào thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 156 Bộ luật Dân sự. Với các lý do trên, xét thấy tháng 4 năm 2024 Công ty T4 khởi kiện Công ty K1 yêu cầu hủy bỏ 03 hợp đồng kinh tế, khởi kiện các bị đơn yêu cầu cùng liên đới hoàn trả giá trị cát đã nhận là còn thời hiệu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu khởi kiện của Công ty Đ1 E&C là phù hợp với quy định pháp luật và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[3.2] Công ty Đ1 yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm xác định sai tư cách bị đơn trong vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Theo đơn khởi kiện bổ sung và Biên bản về việc xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 14/5/2024 và ngày 30/5/2024, Công ty T4 yêu cầu Công ty K1, Công ty V, Công ty Đ (Công ty Đ1), Tổng Công ty V1 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả giá trị cát cho Công ty T4. Căn cứ khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định Công ty K1, Công ty V, Công ty Đ (Công ty Đ1), Tổng Công ty V1 là bị đơn trong vụ án là đúng quy định.

Đối với SEPMU không phải là pháp nhân theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Dân sự 2015 mà SEPMU là chi nhánh, đơn vị do Tổng Công ty V1 thành lập, đại diện và thay mặt cho Tổng Công ty V1 để quản lý dự án, thực hiện một số quyền và trách nhiệm của chủ đầu tư đối với dự án. SEPMU không có quyền và nghĩa vụ độc lập mà SEPMU chỉ đại diện cho quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty V1 trong khi Tổng Công ty V1 đã từ bỏ việc kháng cáo nên Tổng Công ty V1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng với các bị đơn không kháng cáo là Công ty K1, Công ty V hoàn trả giá trị cát cho Công ty T4 như án sơ thẩm đã tuyên. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định SEPMU là bị đơn trong vụ án là không chính xác nhưng sai sót này không xâm phạm đến quyền lợi của các đương sự trong vụ án, nên không xem là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, vì vậy người đại diện và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty Đ1 yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì lý do này là không có căn cứ chấp nhận.

[3.3] Công ty Đ1 không đồng ý hủy bỏ 03 Hợp đồng kinh tế giữa Công ty T4 với Công ty K1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Theo thỏa thuận trong 03 Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT 2016 ngày 27/8/2016, số 02/HĐKT 2016 ngày 01/9/2016 và số 03/HĐKT ngày 20/10/2016, thì Công ty T4 bán cát đắp nền đường cho Công ty K1 để phục vụ thi công dự án đường C - L gói thầu A1. Tại Điều 4 của 03 Hợp đồng nêu trên (Công ty K1 là Bên A, Công ty T4 là Bên B) có thỏa thuận:

*"Điều kiện thanh toán - khi Bên B cung cấp cát cho Bên A tương đương 10.000m$^3$ cát* (đơn giá của 03 hợp đồng tương ứng là 93.000 đồng, 98.000 đồng và 101.000 đồng/m$^3$ cát) *có phiếu xác nhận khối lượng hàng ngày của Bên A, căn cứ xác nhận hàng ngày của Bên A thì Bên B làm công văn đề nghị Bên A thanh toán cho Bên B.*

*Khi nhận được công văn đề nghị thanh toán kèm bản phô to biên bản xác nhận nghiệm thu khối lượng hàng ngày của bên A, thì Bên A thanh toán chuyển khoản cho bên B đủ số tiền làm 1 lần của tổng khối lượng, Bên B đề nghị thanh toán đúng biên bản xác nhận khối lượng của Bên A.*

*Khi nhận được công văn đề nghị thanh toán của Bên B gửi Bên A tại văn phòng công trình Bên A đang thi công – Bên A cam kết sẽ thanh toán cho Bên B đủ số tiền 1 lần không chậm 05 ngày kể từ ngày Bên B gửi công văn đề nghị thanh toán tới Bên A".*

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T4 đã giao khối lượng cát đến địa điểm theo thỏa thuận trong hợp đồng và được ký bởi người đại diện hợp pháp của hai công ty và có đóng dấu pháp nhân đã giao nhận đủ 120.717m$^3$ cát (theo Bảng tổng hợp và đối chiếu khối lượng vật tư của 11 đợt), Công ty K1 cũng thừa nhận ký một số hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty T4 tại Bản tự khai ngày 02/8/2024. Đồng thời, Công ty K1 đã tạm ứng cho Công ty T4 thành 03 đợt tổng cộng 1.800.000.000 đồng (trong đó đợt 01 ngày 14/10/2016 = 300.000.000 đồng, đợt 02 ngày 28/10/2016 = 1.000.000.000 đồng, đợt 03 ngày 08/11/2016 = 500.000.000 đồng). Sau đó, Công ty T4 có văn bản yêu cầu thanh toán gửi đến văn phòng công trình Công ty K1 nhưng Công ty K1 không có mặt, không xuất hóa đơn VAT mà chuyển địa điểm kinh doanh và bị đóng mã số thuế vào ngày 20/7/2017 nên Công ty T4 đã thuê bảo vệ giữ số cát đã vận chuyển đến.

Như vậy, Công ty K1 đã không thanh toán tiền cát theo thỏa thuận tại Điều 4 của 03 Hợp đồng. Theo nội dung của 03 Hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký kết không có thỏa thuận về điều kiện hủy bỏ hợp đồng nhưng việc bị đơn Công ty K1 đã nhận tổng khối lượng cát là 120.717m$^3$ mà không thanh toán tiền mua hàng là vi phạm cơ bản (vi phạm nghiêm trọng) nghĩa vụ hợp đồng, làm cho Công ty T4 không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng nên Công ty T4 yêu cầu hủy bỏ 03 Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT 2016 ngày 27/8/2016, số 02/HĐKT 2016 ngày 01/9/2016 và số 03/HĐKT ngày 20/10/2016 là đúng với quy định tại điểm b khoản 4 Điều 312 Luật Thương mại 2005; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 423 Bộ luật Dân sự. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn tuyên hủy bỏ 03 hợp đồng kinh tế là có căn cứ nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Đ1 về việc không đồng ý hủy bỏ 03 hợp đồng kinh tế nêu trên.

[3.4] Công ty Đ1 không đồng ý liên đới nghĩa vụ hoàn trả giá trị cát cho Công ty T4, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.4.1] Đối với việc Công ty T4 yêu cầu giải quyết hậu quả của 03 hợp đồng kinh tế bị hủy bỏ, yêu cầu Công ty K1 thực hiện nghĩa vụ hoàn trả giá trị

cát cho Công ty T4, thì tại Điều 314 Luật Thương mại quy định về hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng:

*"1. Trừ trường hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi huỷ bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ thỏa thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.*

*2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời; trường hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.*

*3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này."*.

Tại Điều 427 Bộ luật Dân sự 2015 cũng quy định tương tự về hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng.

Như vậy, theo quy định trên thì Công ty K1 phải hoàn trả cho Công ty T4 120.717m$^3$ cát và Công ty T4 phải hoàn trả cho Công ty K1 1.800.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến ngày 13/5/2024 Công ty T4 đã lập Biên bản bàn giao cát cho SEPMU (đại diện cho Tổng Công ty V1) dưới sự chứng kiến của Phòng An ninh Kinh tế Công an tỉnh L nên hiện nay toàn bộ khối lượng cát đã được đưa vào thi công các đoạn đường cao tốc, hoàn tất công trình và thông xe vào ngày 02/9/2024. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/8/2024 và phụ lục ảnh kèm Chứng thư thẩm định giá số 020/2024/431-HD/TĐGLA-ĐS ngày 23/8/2024 của Công ty Cổ phần T6 đều thể hiện toàn bộ khối lượng cát đã thi công lấp nền và không thể thu hồi bằng hiện vật. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu trị giá thành tiền 120.717m$^3$ cát để hoàn trả là có căn cứ và phù hợp với quy định tại các Điều 292, 312, 314 của Luật Thương mại; các Điều 423, 427 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Chứng thư định giá số 020/2024/431-HD/TĐGLA-ĐS ngày 23/8/2024 của Công ty Cổ phần T6 thì giá cát hiện nay là 315.000đ/m$^3$. Do đó, cấp sơ thẩm buộc Công ty K1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty T4 số tiền 38.025.855.000 đồng là phù hợp. Công ty T4 đã nhận của Công ty K1 1.800.000.000 đồng tiền tạm ứng mua cát nên có nghĩa vụ hoàn trả cho Công ty K1 nhưng cấp sơ thẩm không xem xét 1.800.000.000 đồng này là thiếu sót. Tại phiên toà phúc thẩm, Công ty T4 tự nguyện trả lại cho Công ty K1 số tiền 1.800.000.000 đồng được quy đổi giá cát từ năm 2016 bình quân là 97.333 đồng/m$^3$ ra giá cát hiện nay theo chứng thư định giá 315.000đ/m$^3$ là 5.825.453.000 đồng. Số tiền 5.825.453.000 đồng này Công ty T4 đồng ý hoàn trả bằng cách khấu trừ vào nghĩa vụ trả nợ 38.025.855.000 đồng là có lợi cho Công ty K1 nên buộc Công ty K1 có nghĩa vụ trả cho Công ty T4 số tiền 32.200.402.000 đồng.

[3.4.2] Đối với việc Công ty T4 yêu cầu các bị đơn khác phải có nghĩa vụ liên đới với bị đơn Công ty K1 hoàn trả giá trị cát cho Công ty T4:

Người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Đ1 cho rằng chỉ có Công ty K1 ký hợp đồng với Công ty T4 nên chỉ Công ty K1 có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cát cho Công ty T4 còn các bị đơn khác không ký hợp đồng nên không có nghĩa vụ hoàn trả. Xét thấy, lập luận này là không phù hợp, bởi lẽ việc Công ty Đ1, Tổng Công ty V1 và Công ty V có cùng liên đới với Công ty K1 hoàn trả giá trị cát cho Công ty T4 hay không thì đây là cách giải quyết hậu quả của việc hủy bỏ hợp đồng, không phải thực hiện hợp đồng vì hợp đồng bị hủy bỏ, không có hiệu lực từ thời điểm giao kết. Do đó để xác định các bị đơn có phải liên đới hoàn trả giá trị cát cho nguyên đơn hay không cần làm rõ các vấn đề có liên quan đến trách nhiệm của các bên trong việc thụ hưởng khối lượng 120.717m$^3$ cát của Công ty T4.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, có chứng cứ xác định gói thầu A1 - Dự án xây dựng đường cao tốc B - L, do Liên danh Nhà thầu Công ty H1 – Công ty Đ1 thi công theo Hợp đồng xây lắp số 03/HĐXD-VEC/2015 ngày 12/02/2015 với Tổng Công ty V1 là Chủ đầu tư. Công ty Đ1 là thành viên Liên danh Nhà thầu chính thi công gói thầu Al. Trong quá trình thực hiện gói thầu nêu trên, Công ty Đ1 đã ký kết Hợp đồng số 81/HĐ/EC-HT ngày 26/10/2015 với nhà thầu phụ thi công là Công ty V. Để hoàn thành hạng mục đắp cát nền đường, Công ty V đã mua vật liệu cát lấp nền của nhà cung cấp là Công ty K1 theo Hợp đồng liên doanh thi công xây dựng công trình số 01/HĐ/LD ngày 27/8/2016.

Công ty Đ1 cho rằng đã thanh toán toàn bộ khối lượng và giá trị hạng mục đắp cát nền đường đã nghiệm thu cho Công ty V là 212.000m$^3$. Tuy nhiên, các hóa đơn giá trị gia tăng mà Công ty Đ1 cung cấp để chứng minh việc thanh toán cho Công ty V không thể hiện rõ việc thanh toán tiền cát lấp và một số hóa đơn có ngày phát hành trước thời điểm Công ty T4 và Công ty K1 ký kết hợp đồng mua bán cát đầu tiên. Báo cáo tài chính của Công ty Đ1 E&C từ năm 2016-2023 cũng không thể hiện số tiền đã mua cát từ Công ty V theo các hóa đơn đã cung cấp. Công ty Đ1 thừa nhận đã sử dụng số lượng cát mua từ Công ty K1 để thi công, nhưng không chứng minh được quyền sở hữu hợp pháp số lượng cát trên.

Tương tự như Công ty Đ1, Báo cáo tài chính, hồ sơ quyết toán thuế của Công ty V cũng không thể hiện nội dung *"tiền mua cát từ Công ty K1"*. Công ty V không cung cấp bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để phản đối yêu cầu của nguyên đơn và vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án, xác định lời trình bày của Công ty Đ1 về việc đã thanh toán toàn bộ khối lượng cát cho Công ty V và không liên quan đến số lượng cát tranh chấp là không có căn cứ.

Tại Văn bản số 210/SEPMU-QLTCMB ngày 19/4/2024 của người đại diện Tổng Công ty V1 là ông Nguyễn Hoàng K xác nhận gói thầu A1 nêu trên, Tổng Công ty V1 là Chủ đầu tư đã thanh toán cho nhà thầu là Liên danh Công ty H1 - Công ty Đ1 nên toàn bộ các hạng mục công trình thuộc gói thầu là tài sản của chủ đầu tư nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc thanh toán. Trong khi đó, Tổng Công ty V1 có ký tên vào Biên bản bàn giao cát ngày 13/5/2024, có xác nhận của đại diện Phòng An ninh Kinh tế Công an tỉnh

L thì người bàn giao cát là Công ty T4 chứ không phải Công ty K1 hay các nhà thầu chính, thầu phụ. Do đó, có căn cứ xác định 120.717m$^3$ cát đã được sử dụng cho công trình thi công dự án đường C - L.

Ngoài ra, ngày 23/02/2017 giữa người đại diện của Công ty Đ1, Công ty T4, Công ty K1 và Công ty V có ký *"Biên bản thỏa thuận*" có nội dung thanh toán số tiền cát cho Công ty T4. Mặc dù tại Quyết định số 85/2020/QĐST-KDTM ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân Quận 7 đã tuyên bố vô hiệu *"Biên bản thỏa thuận"* này do người ký Biên bản thỏa thuận không đúng thẩm quyền nhưng về nội dung, Biên bản này vẫn có cơ sở xác định các bên đều thừa nhận chưa thanh toán tiền cát cho Công ty T4 và có cam kết về phương thức, lộ trình thanh toán.

Về mối quan hệ giữa Công ty K1 và Công ty V, thì nguyên đơn trình bày Công ty K1 và Công ty V có mối quan hệ thân thiết, người đại diện theo pháp luật của Công ty V là con rể của người đại diện theo pháp luật của Công ty K1, và họ đã cấu kết với nhau để mua bán cát của nguyên đơn. Các văn bản tố tụng cho cả hai công ty này đều được cùng một người nhận.

[3.4.3] Với những tình tiết, chứng cứ nêu trên có cơ sở xác định chủ đầu tư Tổng Công ty V1 là đơn vị đã thụ hưởng 120.717m$^3$ cát nhưng không có chứng cứ đầy đủ chứng minh đã thanh toán cho nhà thầu liên danh Công ty H1 - Công ty Đ1. Thành viên liên danh nhà thầu chính là Công ty Đ1 cũng không có chứng cứ đầy đủ chứng minh đã thanh toán tiền cho nhà thầu phụ Công ty V. Công ty V không chứng minh được đã thanh toán tiền mua cát cho Công ty K1. Với những lý do trên đủ cơ sở xác định trách nhiệm liên đới của các bị đơn đối với 120.717m$^3$ cát của Công ty T4 nên cần buộc Công ty Đ1, Tổng Công ty V1, Công ty V liên đới với Công ty K1 trả cho Công ty T4 số tiền 32.200.402.000 đồng theo quy định tại Điều 288 Bộ luật Dân sự là phù hợp. Vì vậy ý kiến của người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Đ1 cũng như ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cho rằng Công ty Đ1 không có nghĩa vụ liên đới hoàn trả giá trị cát là không có căn cứ chấp nhận.

[3.5] Công ty Đ1 yêu cầu sửa phần quyết định của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng và án phí đối với Công ty Đ1, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T4 nên các bị đơn Công ty K1, Công ty Đ1, Công ty V, Tổng Công ty V1 phải liên đới chịu chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc các bị đơn Công ty K1, Công ty Đ1, Công ty V, Tổng Công ty V1 có nghĩa vụ liên đới chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 143.200.402 đồng (Trong đó án phí đối với yêu cầu hủy bỏ hợp đồng là 3.000.000 đồng và yêu cầu hoàn trả tiền mua hàng hóa là 140.200.402 đồng). Do đó không chấp nhận kháng cáo của Công ty Đ1 về phần này.

[4] Đối với các hợp đồng đã ký giữa Tổng Công ty V1 với Công ty Đ1 E&C, giữa Công ty Đ1 E&C với Công ty V, giữa Công ty V với Công ty K1, nếu không thỏa thuận được các bên có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của Công ty Đ1 là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận, nhưng sửa một phần bản án sơ thẩm như phân tích nêu trên.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Tổng Công ty V1 phải chịu 2.000.000 đồng, Công ty Đ1 phải chịu 2.000.000 đồng.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Vì các lẽ trên;

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của Tổng Công ty Đ2.

- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần Đ (đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Đ1).

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 15/2024/KDTM-ST ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Bến Lức.

Căn cứ các Điều 30, 35, 39, 68, 147, 148, 157, 165, 184, 296 và 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 117, 156, 288, 357, 423, 427 và Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 2, 3, 4, 6, 24, 292, 312, 314 của Luật Thương mại năm 2005; các Điều 26 và 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T4 đối với các bị đơn Công ty TNHH K1, Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần V, Tổng Công ty Đ2 về việc tranh chấp "Hợp đồng mua bán hàng hóa".

- Hủy 03 Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT 2016 ngày 27/8/2016; Hợp đồng kinh tế số 02/HĐKT 2016 ngày 01/9/2016 và Hợp đồng kinh tế số 03/HĐKT ngày 20/10/2016 giữa Công ty TNHH T4 đã ký kết với Công ty TNHH K1.

- Buộc các bị đơn Công ty TNHH K1, Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần V, Tổng Công ty Đ2 phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Công ty TNHH T4 giá trị 120.717,0$m^3$ cát san lấp với số tiền là 32.200.402.000 đồng (Ba mươi hai tỷ hai trăm triệu bốn trăm lẻ hai nghìn đồng).

2. Về chi phí tố tụng định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ là 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Do nguyên đơn Công ty TNHH T4 đã nộp tạm ứng nên buộc các bị đơn Công ty TNHH K1, Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần V, Tổng Công ty Đ2 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho nguyên đơn Công ty TNHH T4 số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng).

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc các bị đơn Công ty TNHH K1, Công ty Cổ phần Đ1, Công ty Cổ phần V, Tổng Công ty Đ2 (V1) có nghĩa vụ liên đới chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 143.200.402 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại.

- Hoàn trả 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp cho Công ty TNHH T4 theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000312 ngày 10/4/2024 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Long An.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Buộc Tổng Công ty Đ2 phải chịu 2.000.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0007410 ngày 05/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Buộc Công ty Cổ phần Đ (đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Đ1) phải chịu 2.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0007431 ngày 11/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Tấn Quốc**